
TÁC ĐỘNG CỦA CHÊNH LỆCH GIỮA LỢI NHUẬN KẾ TOÁN VÀ THU NHẬP CHỊU THUẾ ĐẾN TÍNH BỀN CỦA LỢI NHUẬN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT PHI TÀI CHÍNH

Nguyễn Thành Hưng
Trường Đại học Thương mại
Email: thanhhungnguyen@tmu.edu.vn

Mã bài báo: JED-1621
Ngày nhận: 27/02/2024
Ngày nhận bản sửa: 07/04/2024
Ngày duyệt đăng: 09/05/2024
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1621

Tóm tắt:

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán (LNKT) với thu nhập chịu thuế (TNCT) đến tính bền của lợi nhuận trong bối cảnh các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi Covid-19. Nghiên cứu sử dụng các mô hình được phát triển bởi Hanlon (2005) và dữ liệu trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) phi tài chính trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong giai đoạn 2017 đến 2022. Với mô hình hồi quy phân tích dữ liệu bảng, bài viết đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tính bền của lợi nhuận trong các DNNY và sự tác động tiêu cực bởi các khoản chênh lệch giữa LNKT với TNCT và ảnh hưởng của Covid-19 đến tính bền của lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu làm cơ sở cho cơ quan quản lý Nhà nước ban hành các chính sách, các quy định kế toán nhằm nâng cao tính bền của lợi nhuận. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư trên TTCK cũng có thêm các thông tin thích hợp cho việc ra quyết định.

Từ khóa: Lợi nhuận kế toán, chênh lệch, tính bền của lợi nhuận, chất lượng lợi nhuận, thu nhập chịu thuế.

Mã JEL: M41, H25, D53.

The impact of book-tax difference on earnings persistence of non-financial listed firms

Abstract:

The research aims to evaluate the impact of the book-tax difference on earnings persistence in the context of businesses influenced by Covid-19. The study employed models developed by Hanlon (2005) and data on financial statements of non-financial listed firms on the Vietnam stock market in the period 2017 to 2022. With a regression model analyzing panel data, the research has provided empirical evidence on earnings persistence in listed firms and the negative impact of differences between accounting profits and taxable income and the impact of Covid-19 on earnings persistence. The results supports for State agencies to promulgate policies and accounting regulations to improve the earnings persistence. Besides, investors on the stock market also have more appropriate information for decision making.

Keywords: Book income, book-tax difference, earnings persistence, earnings quality, taxable income.

JEL codes: M41, H25, D53.

1. Giới thiệu

Hệ thống kế toán gồm các chuẩn mực kế toán và các tài liệu hướng dẫn áp dụng nhằm giúp mỗi doanh nghiệp có thể trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực và khách quan. Do các chuẩn mực kế toán dựa trên nguyên tắc hơn là dựa trên quy tắc. Kvaal & Nobes (2010) cho rằng trong quá trình thực hiện kế toán có thể dẫn đến cách hiểu khác nhau về thông tin tài chính. Bên cạnh đó, các chuẩn mực cũng cho phép doanh nghiệp thực hiện các ước tính, xét đoán trong nhiều tình huống cụ thể có thể dẫn đến sự can thiệp theo hướng mong muốn của các nhà quản trị.

Lợi nhuận kế toán có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định, đặc biệt là trong các quyết định mở rộng đầu tư (Arum, 2022). Bên cạnh đó, Schipper & Vincent (2003) đã chứng minh những doanh nghiệp có chất lượng lợi nhuận cao sẽ phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Vì vậy, việc nghiên cứu về chất lượng lợi nhuận và những yếu tố có thể tác động đến những góc độ khác nhau của chất lượng lợi nhuận trên báo cáo tài chính là cần thiết. Tuy nhiên, chất lượng của các hoạt động và thông tin lợi nhuận được báo cáo không thể quan sát trực tiếp nên các nhà nghiên cứu đã phát triển những mô hình, thang đo cho phép đánh giá về hoạt động quản trị lợi nhuận (Dechow & cộng sự, 2010; Schipper & Vincent, 2003), từ đó làm cơ sở đánh giá chất lượng lợi nhuận trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Trên cơ sở những mô hình đo lường thực nghiệm, nhiều nghiên cứu đã kiểm định và chỉ ra rằng các doanh nghiệp mong muốn báo cáo lợi nhuận thấp hơn để giảm bớt số thuế phải nộp. Mặt khác, doanh nghiệp có thể ưu tiên tăng LNKT cao hơn nhằm tìm kiếm những quyết định cho vay có lợi từ phía ngân hàng (Huyghebaert & cộng sự, 2007). Trong khi đó, Blaylock & cộng sự (2012) và Hanlon (2005) cho thấy sự ổn định của lợi nhuận giảm đi đáng kể bởi TNCT và chi phí lãi vay. Tương tự, Kasipillai & Mahenthiran (2013) cho thấy những doanh nghiệp có chiến lược thuế bền vững sẽ có lợi nhuận trước thuế và thành phần lợi nhuận bền vững hơn. Bên cạnh đó, Pereira & cộng sự (2023) cũng cho thấy các doanh nghiệp sử dụng các khoản mục chênh lệch tạm thời được khấu trừ tăng lên như một hành động tránh thuế nhưng có thể dẫn đến sự không ổn định của lợi nhuận. Như vậy, TNCT - một yếu tố quan trọng thể hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước có thể tác động đến chất lượng lợi nhuận thông qua tính ổn định, bền vững của lợi nhuận.

Tại Việt Nam, việc xem xét, đánh giá tác động của TNCT đến chất lượng lợi nhuận hay tính bền của lợi nhuận còn hạn chế. Một số nghiên cứu tổng quan về chất lượng lợi nhuận, trong đó có tính bền của lợi nhuận thực hiện bởi Đặng Ngọc Hùng & cộng sự (2021), nghiên cứu của Trương Thùy Vân & cộng sự (2018) đã phân tích nguyên nhân tạo nên chênh lệch giữa LNKT và TNCT của 45 DNNY trong thời gian từ 2007 đến 2015. Gần đây, nghiên cứu bởi Nguyễn Thị Anh Thư (2023) đã xem xét tính bền của lợi nhuận với sự ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 đối với các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đánh giá sự tác động của các khoản chênh lệch giữa LNKT với TNCT. Do vậy, bài viết nhằm mục tiêu bổ sung thêm kết quả nghiên cứu thực nghiệm về sự ảnh hưởng của chênh lệch giữa LNKT với TNCT đến tính bền lợi nhuận.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, ngoài phần giới thiệu, nội dung còn lại của bài viết được kết cấu gồm tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, thảo luận kết quả và kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Lý thuyết nền chi phối đến tính bền của lợi nhuận và tác động thuế

Lý thuyết các bên liên quan phát triển bởi Freeman & cộng sự (2010) đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc xem xét lợi ích của các bên khác nhau trong vấn đề quản trị của một tổ chức. Trên cơ sở này, để đảm bảo sự phát triển bền vững của một doanh nghiệp, quan điểm về việc chỉ tập trung vào sự tối đa hoá của của cổ đông không còn phù hợp (Parmar & cộng sự, 2010). Thay vào đó, một doanh nghiệp khi hoạt động còn cần thiết phải quan tâm, đảm bảo và chia sẻ lợi ích cho các bên khác trong đó có chủ thể quan trọng là nhà nước. Trên cơ sở đó, Healy & Wahlen (1999) chỉ ra rằng các nhà quản trị doanh nghiệp có thể can thiệp đến giá trị lợi nhuận được báo cáo dẫn đến tác động đến chất lượng lợi nhuận từ những động cơ khác nhau. Theo đó trong mỗi giai đoạn, việc thay đổi các chính sách thuế, quy định thuế có thể dẫn đến những tác động đến

kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, việc xem xét tác động của thuế thu nhập - yếu tố đảm bảo lợi ích của chủ thể là Nhà Nước, với khả năng duy trì ổn định, tính bền của LNKT - yếu tố đảm bảo lợi ích cho nhà đầu tư, là phù hợp và cần thiết nhằm đảm bảo sự hài hoà lợi ích giữa các bên.

Mặt khác, lý thuyết hệ thống sự kiện được phát triển bởi Morgeson & cộng sự (2015) cho thấy các sự kiện trở nên nổi bật khi chưa từng xuất hiện, tác động xấu và có thể trở nên trầm (phản ánh sức mạnh của sự kiện). Các sự kiện có thể bắt nguồn từ bất kỳ cấp độ nào và tác động kéo dài theo thời gian khi các sự kiện thay đổi về thời lượng và thời gian hoặc khi cường độ sự kiện tăng lên. Lý thuyết hệ thống sự kiện cung cấp một sự thay đổi cần thiết trong trọng tâm của lý thuyết và nghiên cứu tổ chức bằng cách phát triển các mệnh đề cụ thể trình bày rõ ràng sự tương tác giữa sức mạnh sự kiện và các quá trình không gian, thời gian mà qua đó các sự kiện ảnh hưởng đến tổ chức theo các cấp độ khác nhau và tạo ra những hành vi khác nhau. Theo lý thuyết này, trong những năm qua sự bùng phát của đại dịch COVID-19 đã tạo ra sự hoảng loạn mạnh mẽ, tác động tiêu cực, gián đoạn các hoạt động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực đời sống trên phạm vi toàn cầu (Purwaningsih, 2023). Vì vậy trong nghiên cứu này, chúng tôi kết hợp lý thuyết hệ thống sự kiện, với thời gian xuất hiện, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến tính bền của lợi nhuận doanh nghiệp.

2.2. Tổng quan nghiên cứu về mô hình đo lường tính bền lợi nhuận

Tính bền của lợi nhuận là chủ đề đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Theo Fatma & Hidayat (2019), tính bền của lợi nhuận phản ánh chất lượng lợi nhuận của một doanh nghiệp và cho thấy khả năng công ty có thể giữ lại lợi nhuận theo thời gian, bao gồm tính ổn định, khả năng dự đoán, tính đa dạng và xu hướng lợi nhuận. Tính bền lợi nhuận được xem là yếu tố phản ánh chất lượng lợi nhuận của một công ty và cho thấy rằng một công ty có thể giữ lại thu nhập theo thời gian thay vì chỉ nhờ một sự kiện cụ thể. Ngoài ra, tính bền của lợi nhuận là sự tự tương quan trong chuỗi giá trị lợi nhuận, hay mức độ mà lợi nhuận hiện tại trở thành một phần cố định trong chuỗi giá trị lợi nhuận tương lai (Schipper & Vincent, 2003). Thông tin lợi nhuận kế toán bền vững sẽ hữu ích hơn cho việc dự đoán và đánh giá về kết quả hoạt động và định giá cổ phiếu của doanh nghiệp trong tương lai. Sloan (1996) đã nghiên cứu tác động của giá cổ phiếu trong việc phản ánh thông tin về thu nhập trong tương lai và chỉ ra rằng tính bền lợi nhuận là sự đánh giá, mong đợi của nhà đầu tư, phụ thuộc vào mức độ giữa tiền mặt và các thành phần dồn tích trong lợi nhuận. Một trong các thành phần dồn tích là sự chênh lệch giữa LNKT và TNCT. Trên cơ sở đó, Hanlon (2005) đã xây dựng và phát triển mô hình đánh giá tác động của độ lớn chênh lệch giữa LNKT và TNCT đến tính bền của lợi nhuận tại các DNNY trên TTCK Mỹ. Trong đó, tính bền lợi nhuận được đo lường dựa trên phương trình hồi qui giữa biến phụ thuộc là LNKT trước thuế năm $t+1$ của doanh nghiệp với LNKT trước thuế của chính doanh nghiệp đó ở năm t . Tương tự, Dechow & cộng sự (2010) cũng sử dụng mô hình của Hanlon (2005) để đo lường tính bền của lợi nhuận bằng hệ số chặn trong phương trình hồi qui giữa lợi nhuận tương lai và lợi nhuận hiện tại. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Trang & Bùi Kim Phương (2018) cũng sử dụng mô hình Dechow & Dichev (2002) đo lường chất lượng lợi nhuận tại 474 DNNY trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn 2010-2015. Quan điểm của Dechow & Dichev (2002) cho rằng tính bền của lợi nhuận là một trong những chỉ tiêu trọng yếu để đo lường chất lượng của lợi nhuận. Mặt khác, lợi nhuận có liên quan chặt chẽ với dòng tiền sẽ có tính bền vững cao hơn. Do đó, thước đo chất lượng lợi nhuận thể hiện việc chuyển đổi của sự dồn tích trong vốn luân chuyển thành dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của kỳ trước, kỳ hiện tại và kỳ tiếp theo. Mặc dù, có thể sử dụng nhiều thước đo khác nhau, nhưng nghiên cứu này xem xét tác động của chênh lệch giữa LNKT với TNCT đến tính bền của lợi nhuận, nên chúng tôi sử dụng mô hình đánh giá tính bền lợi nhuận được phát triển bởi Hanlon (2005) để kiểm định các giả thuyết trong phần sau.

2.3. Tổng quan nghiên cứu tác động của thuế đến tính bền của lợi nhuận

Kimouche (2022) chỉ ra rằng bên cạnh việc cung cấp thông tin lợi nhuận theo chuẩn mực kế toán cho nhà đầu tư, bên cho vay và bên liên quan khác, các doanh nghiệp cũng phải xác định lợi nhuận tính thuế theo quy định của luật thuế. Trong khi các hướng dẫn của hệ thống chuẩn mực kế toán hướng đến tính hữu ích của thông tin phục vụ việc ra quyết định của người sử dụng thì các quy định pháp luật về thuế thu nhập hướng đến mục tiêu đảm bảo thu ngân sách của nhà nước (Görlitz & Dobler, 2023; Hanlon, 2005). Điều này dẫn

đến sự chênh lệch giữa LNKT với lợi nhuận chịu thuế theo quy định pháp luật về thuế TNDN. Các khoản chênh lệch này gồm hai thành phần chênh lệch tạm thời và chênh lệch vĩnh viễn. Chênh lệch tạm thời xảy ra khi có một khoản chi phí hoặc thu nhập không được xác định vào mục đích tính thuế trong kỳ mà chúng phát sinh nhưng được chấp nhận trừ đi hoặc tính thuế trong tương lai (Kimouche, 2022). Trong khi đó, tại Việt Nam, Trương Thùy Vân & cộng sự (2018) cho thấy nguyên nhân chênh lệch trong đó có phần chênh lệch vĩnh viễn hình thành bởi quy định khác nhau giữa kế toán với thuế.

Vì vậy, những chênh lệch vốn có trong các quy định pháp luật về thuế đã tạo ra sự khác biệt giữa TNCT với lợi nhuận được ghi nhận trên báo cáo tài chính phát hành. Dựa trên dữ liệu mẫu của 4.048 doanh nghiệp trong giai đoạn 1994-2000, Hanlon (2005) đã đánh giá ảnh hưởng của mức chênh lệch giữa TNCT và LNKT đến tính bền lợi nhuận trong tương lai. Nghiên cứu được xem là một trong những minh chứng thực nghiệm đầu tiên cho thấy khi LNKT lớn thì tính bền của lợi nhuận trong doanh nghiệp sẽ thấp hơn so với những doanh nghiệp có LNKT nhỏ. Đồng thời các nhà đầu tư coi LNKT có giá trị dương càng lớn như một “dấu hiệu báo động” và làm giảm kỳ vọng của họ về khả năng duy trì lợi nhuận trong tương lai ở những doanh nghiệp này. Tại Malaysia, Kasipillai & Mahenthiran (2013) với dữ liệu từ 221 DNNY trên TTCK trong giai đoạn 2005-2008, đã cho thấy các doanh nghiệp sử dụng các khoản dự phòng dồn tích cũng như giá trị nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại như công cụ để tránh việc sụt giảm lợi nhuận. Tương tự, Adiati & cộng sự (2018) dựa trên 1.609 quan sát (doanh nghiệp/năm) của các DNNY trên TTCK Indonesia giai đoạn 2007-2014 cho thấy chênh lệch thuế thu nhập hoãn lại có tác động ngược chiều đến tính bền lợi nhuận. Tuy nhiên, khi chia nhỏ mẫu thành hai nhóm (chênh lệch thuế hoãn lại âm và dương) kết quả cho thấy chỉ có nhóm những doanh nghiệp/năm có chênh lệch thuế hoãn lại dương mới tồn tại tác động có ý nghĩa thống kê trái chiều đến tính bền lợi nhuận.

Một số nghiên cứu gần đây đã xem xét chất lượng lợi nhuận thông qua tính bền trong giai đoạn thời đại dịch Covid bùng phát. Purwaningsih (2023) sử dụng dữ liệu từ 44 DNNY ngành tiêu dùng trên TTCK Indonesia cho thấy mặc dù tính bền lợi nhuận của các doanh nghiệp trong thời gian đại dịch (2020-2021) thấp hơn trước dịch (2018-2019) nhưng không có ý nghĩa thống kê. Một nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Anh Thư (2023) dựa trên dữ liệu của 102 DNNY nhóm ngành công nghiệp trong giai đoạn 2016 đến năm 2021 đã chứng minh tác động của dịch bệnh Covid-19 đến tính bền của lợi nhuận. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cung cấp kết quả thực nghiệm về tác động ngược chiều của giá trị dồn tích vốn lưu động, giá trị dồn tích tài chính đến tính bền của lợi nhuận tại các doanh nghiệp được khảo sát.

2.4. Giả thuyết nghiên cứu

Xuất phát từ lý thuyết các bên liên quan, thực tế việc phải xác định LNKT theo chuẩn mực kế toán, đồng thời xác định TNCT để tính lợi nhuận theo quy định pháp luật về thuế thu nhập, nên luôn tồn tại các khoản chênh lệch giữa kế toán và thuế. Mặc dù vậy, thông tin về lợi nhuận được trình bày trên báo cáo tài chính, khả năng ổn định và khả năng dự báo của chỉ tiêu này luôn được thị trường đánh giá vì tính thích hợp, hữu ích trong việc ra quyết định. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra giả thuyết thứ nhất nhằm kiểm định thực tế vấn đề này như sau:

H1: Lợi nhuận được trình bày trên báo cáo tài chính tại các DNNY trên TTCK Việt Nam thể hiện tính bền.

Bên cạnh đó, kết quả từ nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy các khoản chênh lệch giữa LNKT và TNCT có ảnh hưởng đến tính bền của lợi nhuận (Adiati & cộng sự, 2018; Kimouche, 2022; Pereira & cộng sự, 2023). Tại Việt Nam, các DNNY trên TTCK lập báo cáo tài chính dựa trên chuẩn mực và chế độ kế toán. Đồng thời, việc xác định thuế thu nhập được thực hiện theo luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn nên sẽ tồn tại những sự khác biệt đáng kể, đặc biệt trong bối cảnh việc tránh thuế ngày càng trở nên phổ biến (Minh Ha & cộng sự, 2021). Vì vậy, giả thuyết thứ hai được đưa ra:

H2: Các khoản chênh lệch giữa LNKT và TNCT có tác động đến tính bền của lợi nhuận của các DNNY trên TTCK Việt Nam.

Các nghiên cứu đánh giá các yếu tố tác động đến tính bền lợi nhuận trong giai đoạn đại dịch Covid-19 đã chỉ ra rằng, hầu hết ở các ngành lĩnh vực khác nhau, tính bền của lợi nhuận đều bị giảm đi sau khi đại dịch

bùng phát (Arum, 2022; Purwaningsih, 2023). Theo đó, giả thuyết thứ ba:

H3: Trong những năm đại dịch Covid-19 bùng phát, các khoản chênh lệch giữa LNKT và TNCT có tác động tiêu cực đến tính bền của lợi nhuận của các DNNY trên TTCK Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu và đo lường các biến

Nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, chúng tôi thực hiện các mô hình hồi quy kinh tế lượng bằng cách sử dụng dữ liệu bảng. Trên cơ sở mô hình gốc được sử dụng để đánh giá tính bền của lợi nhuận của Hanlon (2005), nghiên cứu đưa ra mô hình hồi quy (1) dưới đây:

Mô hình xác định tính bền của lợi nhuận

$$PTBI_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \varepsilon_{t+1} \quad (1)$$

Trong đó:

$PTBI_{i,t}$ là lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp i tại thời điểm cuối năm t , chia cho tổng tài sản bình quân.

$PTBI_{i,t+1}$ là lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp i tại thời điểm cuối năm $t+1$, chia cho tổng tài sản bình quân.

ε_{t+1} là phần dư.

Từ kết quả của mô hình hồi quy (1), giá trị hệ số chặn β_1 có giá trị dương càng cao và có ý nghĩa thống kê thì hàm ý rằng khả năng lợi nhuận của doanh nghiệp năm ở kỳ sau sẽ ổn định hơn theo chiều ngược lại.

Mô hình hồi quy số (2) kế thừa mô hình nghiên cứu của Hanlon (2005) nhằm kiểm định tác động của những thành phần trong số chênh lệch giữa LNKT với TNCT.

Mô hình tác động của thuế TNDN đến tính bền lợi nhuận

$$PTBI_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \beta_2 LNbtd_{i,t} + \beta_3 LPbdt_{i,t} + \beta_4 PTBI_{i,t} \times LNbtd_{i,t} + \beta_5 PTBI_{i,t} \times LPbdt_{i,t} + \omega_{t+1} \quad (2)$$

Trong đó:

$PTBI_{i,t}$ là lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp i tại thời điểm cuối năm t , chia cho tổng tài sản bình quân.

$PTBI_{i,t+1}$ là lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp i tại thời điểm cuối năm $t+1$, chia cho tổng tài sản bình quân.

$LNbtd_{i,t}$ là biến giả, nhận giá trị 1 khi giá trị của chênh lệch tạm thời chịu thuế (âm) của mỗi doanh nghiệp năm thuộc nhóm ngũ phân vị thấp nhất, và giá trị 0 cho những quan sát nằm trong các vị trí còn lại. Chênh lệch tạm thời chịu thuế được tính với mức thuế suất 20%.

$LPbdt_{i,t}$ là biến giả, nhận giá trị 1 khi chênh lệch tạm thời được khấu trừ (dương) của mỗi doanh nghiệp năm thuộc nhóm ngũ phân vị cao nhất và giá trị 0 cho những quan sát nằm trong các vị trí còn lại. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ được tính với mức thuế suất 20%.

Các hệ số tạo ra tác động gia tăng của chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ đến khả năng duy trì thu nhập lần lượt là β_4 và β_5 . Giá trị hệ số chặn ước tính $\beta_4 < 0$ và $\beta_5 < 0$ có ý nghĩa thống kê sẽ thể hiện tác động ngược chiều của chênh lệch giữa LNKT và thuế đến tính bền của lợi nhuận được báo cáo.

Mô hình đánh giá tác động của Covid-19 và chênh lệch giữa LNKT và TNCT đến tính bền lợi nhuận

Để kiểm định giả thuyết H3, chúng tôi xây dựng mô hình đánh giá đồng thời tác động của chênh lệch LNKT và TNCT và ảnh hưởng đại dịch Covid-19 đến tính bền của lợi nhuận.

$$PTBI_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \beta_2 LPbdt_{i,t} + \beta_3 LNbtd_{i,t} + \beta_4 Covid_{i,t} + \beta_5 PTBI_{i,t} * LNbtd_{i,t} + \beta_6 PTBI_{i,t} * LPbdt_{i,t} + \beta_7 PTBI_{i,t} * Covid_{i,t} + \omega_{t+1} \quad (3)$$

Trong đó, ngoài những biến đã được giải thích trong mô hình (2), trong mô hình (3) bổ sung thêm biến

Covid_{i,t} là biến giả, nhận giá trị 1 đối với các doanh nghiệp i trong những năm dịch Covid-19 bùng phát và có tác động ảnh hưởng (2020, 2021, 2022). Những năm còn lại 2017 đến 2019 nhận giá trị 0.

3.2. Mẫu nghiên cứu và các kiểm định sử dụng

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của các DNNY trên toàn TTCK Việt Nam từ năm 2017 đến 2022. Chúng tôi lựa chọn giai đoạn này vì bắt đầu từ năm tài chính 2016 (01/01/2016) các doanh nghiệp áp dụng thuế TNDN với thuế suất thuế mới 20% (điều 11 thông tư số 78/2014/TT-BTC). DNNY trong mẫu của nghiên cứu không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính. Theo đó, dữ liệu ban đầu gồm có 672 doanh nghiệp phi tài chính với dữ liệu trên báo cáo tài chính đã kiểm toán các năm từ 2017 đến 2022, tương ứng tổng số quan sát 4.032. Tuy nhiên, sau khi loại bỏ các doanh nghiệp có báo cáo tài chính không đầy đủ thông tin, dữ liệu cuối cùng sử dụng để tính toán, xác định các biến trong mô hình còn lại 4.002 doanh nghiệp-năm (F-Y).

Theo Hsiao (2007), các mô hình dữ liệu bảng cung cấp suy luận thống kê tốt hơn về các tham số, vì có nhiều bậc tự do hơn và ít đa cộng tuyến hơn so với mô hình chéo, có khả năng nắm bắt được mức độ phức tạp của các hành vi chuỗi thời gian cao hơn. Theo đó, nghiên cứu thực hiện các kiểm định hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM), hồi quy tác động cố định (FEM) và hồi quy gộp (OLS). Ngoài ra, các kiểm định Hausman, Wald cũng được thực hiện để kiểm tính sự phù hợp của các mô hình ước tính tác động của các yếu tố chênh lệch kế toán với thuế, Covid-19 đến tính bền lợi nhuận. Bên cạnh đó, để khắc phục khuyết tật của các mô hình hồi quy phân tích dữ liệu bảng, các kiểm định tăng cường (robustness test) cũng được thực hiện (Bell & Jones, 2015; Blackwell III, 2005).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả, cụ thể là số lượng quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất tương ứng với mỗi biến được sử dụng trong 3 mô hình nghiên cứu. Tuy nhiên, dữ liệu biến PTBI_{i,t+1} là biến lợi nhuận trước thuế của năm t + 1, là dữ liệu của năm 2023, nhưng thời điểm hiện tại, dữ liệu của các DNNY 2023 chưa được công bố. Do vậy dòng dữ liệu của các biến tại năm 2022 của các doanh nghiệp không được đưa vào phân tích (gồm 667 F-Y). Bên cạnh đó, vì phải loại bỏ các dòng dữ liệu không có dữ liệu do các DN niêm yết trên TTCK sau 2017, 2018 (gồm 38 F-Y) nên số lượng F-Y cuối cùng sử dụng để phân tích gồm có 3.297 F-Y.

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả các biến

Các biến	Số lượng DN-năm (F-Y)	Mean	Std. Dev.	Min	Max
PTBI _{i,t+1}	3.297	0,072	0,088	-0,407	0,65
PTBI _{i,t}	3.297	0,075	0,087	-0,407	0,831
Covid _t	3.297	0,405	0,491	0	1
LNbtd _{i,t}	3.297	0,2	0,4	0	1
LPbtd _{i,t}	3.297	0,199	0,4	0	1
PTBIxLNbtd _{i,t}	3.297	0,012	0,052	-0,407	0,532
PTBIxLPbtd _{i,t}	3.297	0,019	0,059	-0,17	0,831
PTBIxCovid _{i,t}	3.297	0,028	.063	-0,233	0,614

4.2. Kết quả kiểm định tương quan các biến trong mô hình

Bảng 2 trình bày ma trận tương quan của các biến nghiên cứu với hệ số tương quan các biến có giá trị từ khoảng -0,250 đến 0,686. Kết quả trình bày trong bảng dưới đây cho thấy số liệu của nghiên cứu không gặp phải vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng do không có hệ số tương quan nào lớn hơn 0,9. Ngoài ra, hệ số phóng đại phương sai (VIF) cũng được thực hiện để kiểm tra khả năng tồn tại của vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Kết quả ở cột (9) Bảng 2 cũng cho thấy không có giá trị VIF nào lớn hơn 3 (lớn nhất có giá trị 2,93) nên theo hiện tượng đa cộng tuyến không xuất hiện (Hair & cộng sự, 2021).

Bảng 2: Tương quan các biến trong mô hình

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) VIF
(1) PTBI _{i,t+1}	1,000								
(2) PTBI _{i,t}	0,686*	1,000							2,60
(3) LNbtd _{i,t}	-0,035*	-0,101*	1,000						1,63
(4) LPbtd _{i,t}	0,033	0,114*	-0,250*	1,000					2,15
(5) Covid _{i,t}	-0,023	-0,064*	0,060*	0,218*	1,000				1,83
(6) PTBIxLNbtd _{i,t}	0,266*	0,433*	0,447*	-0,112*	-0,011	1,000			2,15
(7) PTBIxLPbtd _{i,t}	0,269*	0,468*	-0,161*	0,646*	0,114*	-0,072*	1,000		2,93
(8) PTBIxCovid _{i,t}	0,332*	0,480*	-0,046*	0,217*	0,537*	0,250*	0,398*	1,000	2,39
	*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$								Mean VIF: 2,24

4.3. Kết quả kiểm định tính bền lợi nhuận

Kết quả trong Bảng 3 đánh giá tính bền của lợi nhuận của các DNNY trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2017-2022. Dựa trên kết quả các các kiểm định Hasuman, kiểm định Wald, cho thấy, khi đánh giá tổng thể toàn bộ mẫu (3.297 quan sát), hệ số β_1 trong phương trình (1) có giá trị dương 0,12 với mức ý nghĩa thống kê tại ngưỡng 1% cho thấy LNKT của các DNNY thể hiện tính bền. Mặc dù hệ số β_1 không cao nhưng kết quả này phù hợp với kết quả của (Hanlon, 2005).

Bảng 3: Kết quả kiểm định tính bền/khả năng dự báo lợi nhuận

Mẫu	Obs. (số groups)	β_0	β_1	R- Squared within	R- Squared between	R- Squared overall	Wald chi ² Prob > chi ²	F test Prob > F	chi ² (1) Prob > chi ² (Haus- man test)
Toàn bộ mẫu	3,297 667	0,063 34,78***	0,120 5,96***	0,0133	0,920	0,4710	2933,72 0,000	35,52 0,000	1389,74 0,000
LNbtd	661 455	0,005 13,33***	-0,012 -0,17	0,0011	0,4873	0,3956	431,34 0,000	0,03 0,867	86,75 0,000
MEDbtd	1,979 663	0,055 19,57***	0,2271 6,50***	0,031	0,734	0,553	1438,86 0,000	42,22 0,000	299,22 0,000
LPbtd	657 456	0,074 10,25***	0,0378 0,54	0,0014	0,544	0,4268	487,73 0,000	0,29 0,592	87,02 0,000
	*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$			$PTBI_{t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \varepsilon_{t+1}$ (1)					

Kết quả phân tích chi tiết trong các lần kiểm định ước lượng với các tập mẫu con cho thấy, hệ số chặn β_1 giảm đi đáng kể đối với nhóm mẫu có chênh lệch LNKT và TNCT âm lớn (-0,012) và dương lớn (0,0378) dù không có ý nghĩa thống kê. Đồng thời nhóm những doanh nghiệp có chênh lệch ở mức vừa phải (1.979 quan sát) thể hiện giá trị lớn nhất của β_1 (0,227) với mức tin cậy ở 1%. Với kết quả trong bảng trên, giả thuyết H1 được chấp nhận, hay có thể khẳng định rằng LNKT trên báo cáo tài chính của các DNNY có tính bền và có khả năng dự báo. Khả năng dự báo của lợi nhuận trước thuế càng cao khi chênh lệch giữa LNKT với thuế là nhỏ. Khi chênh lệch tăng lên, khả năng dự báo của lợi nhuận sẽ giảm đi. Chiều hướng tác động này được khẳng định bởi kết quả kiểm định giả thuyết H2 trong phần sau.

4.4. Kết quả tác động của chênh lệch lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế đến tính bền lợi nhuận

Kết quả trong Bảng 4 trình bày kết quả ước tính hồi quy theo các mô hình tác động ngẫu nhiên (REM),

cố định (FEM) và tổng hợp (OLS) dựa trên 3.297 quan sát (F-Y) đối với mô hình (2). Kết quả của các hệ số chặn $\beta_1, \beta_4, \beta_5$ cùng dấu và cùng ý nghĩa thống kê tại mức 1%.

Bảng 4: Kết quả kiểm định tác động của chênh lệch LNKT-TNCT đến tính bền lợi nhuận

Model	Obs. (groups)	β_0	β_1	β_2	β_3	β_4	β_5	R-Squ. withi n	R-Squ. betwee n	R-Squ. overal l
FE(Coeff. t value)	3,297 667	0,057 22,80**	0,2227 8,11***	0,006 1,63*	0,01 2,4**	-0,163 -5,12***	-0,160 -4,93***	0,027	0,7934	0,3956
RE(Coeff. Z value)	3,297 667	0,011 5,50***	0,8164 41,96**	0,020 5,76***	0,006 1,46	-0,2177 -7,08***	-0,1778 -5,67***	0,018	0,909	0,4831
OLS(Coeff. t value)	3,297 667	0,011 5,50***	0,8164 41,96**	0,020 5,76***	0,006 1,46	-0,2177 -7,08***	-0,1778 -5,67***			0,4831
Wald chi2: 2933,72		F(5,2625): 14,87			Chi ² (1): 1389,74 (hausman test)					
Prob > chi2: 0,000		Prob > F: 0,000			Prob > chi ² : 0,000					
*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$										
$PTBI_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \beta_2 LNbtd_{i,t} + \beta_3 LPbdt_{i,t} + \beta_4 PTBI_{i,t} * LNbtd_{i,t} + \beta_5 PTBI_{i,t} * LPbdt_{i,t} + \omega_{t+1}$ (2)										

Với giá trị Prob > chi2 trong kiểm định Hausman nhỏ hơn 1%, kết quả kiểm định hồi quy ước tính theo mô hình tác động cố định FEM có thể phù hợp để sử dụng. Theo đó, các hệ số β_4, β_5 đều có giá trị âm lần lượt là (0,163) và (0,16) và có ý nghĩa thống kê tại 1% nên có thể khẳng định rằng, ở những doanh nghiệp có chênh lệch LNKT với TNCT càng lớn thì tính bền của lợi nhuận càng giảm đi, lợi nhuận năm sau càng khó dự báo hơn. Kết quả này là cơ sở để chấp nhận giả thuyết H2. Cụ thể, chênh lệch giữa LNKT và TNCT (theo cả hai chiều) đều có tác động ngược chiều đến tính bền của lợi nhuận.

4.5. Kết quả tác động của chênh lệch lợi nhuận kế toán - thu nhập chịu thuế và Covid-19 đến tính bền lợi nhuận

Kết quả trong Bảng 5 cho thấy các hệ số chặn trên các số hạng của biến $PTBI_{i,t} * LNbtd_{i,t}$, $PTBI_{i,t} * LPbdt_{i,t}$ đều giữ nguyên dấu âm và có mức độ gia tăng ở cả 3 mô hình ước tính. Kết quả này cho thấy rằng, trong thời gian đại dịch Covid-19 bùng phát, những doanh nghiệp – năm có chênh lệch LNKT so với thuế lớn (cả hai chiều chênh lệch cao hơn, thấp hơn) càng có sự tác động ngược chiều mạnh hơn tới tính bền lợi nhuận.

Đồng thời, khi xem xét hệ số chặn β_7 trong Bảng 5 dưới đây cũng cho thấy, yếu tố Covid-19 cũng có tác động ngược chiều đến tính bền của lợi nhuận khi giá trị là (0,082) mặc dù chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô

Bảng 5: Kết quả kiểm định tác động của chênh lệch giữa LNKT và TNCT, Covid-19 đến tính bền lợi nhuận

Model	Obs. (gr.)	β_0	β_1	β_2	β_3	β_4	β_5	β_6	β_7	R-Squ. within	R-Squ. betwee n	R-Squ. overal l
FE(Coeff. t value)	3,297 667	0,056 21,12***	0,2359 8,41***	0,0086 2,05**	0,047 1,27	0,004 1,51	-0,1432 -4,41***	-0,1346 -4,02***	-0,082 -3,14***	0,031 4	0,7652	0,365 2
RE(Coeff. Z value)	3,297 667	0,01 4,29***	0,8130 39,61***	0,005 1,12	0,006 1,46	0,004 1,25	-0,2236 -7,16***	-0,1857 -5,77***	0,0268 0,98	0,017 3	0,910	0,484 2
OLS(Coeff. t value)	3,297 667	0,097 4,29***	0,8130 39,61***	0,005 1,12	0,019 560***	0,004 1,25	-0,2177 -7,08***	-0,1778 -5,67***	0,027 0,98			0,483 1
Wald chi2 (7): 3087,69		F(7,2623) = 12,15			Chi ² (1): 1158,21 (hausman test)							
Prob > chi2: 0,000		Prob > F = 0,0000			Prob > chi ² : 0,0000							
*** $p < 0.01$; ** $p < 0.05$; * $p < 0.1$												
$PTBI_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \beta_2 LPbdt_{i,t} + \beta_3 LNbtd_{i,t} + \beta_4 Covid_{i,t} + \beta_5 PTBI_{i,t} * LNbtd_{i,t} + \beta_6 PTBI_{i,t} * LPbdt_{i,t} + \beta_7 PTBI_{i,t} * Covid_{i,t} + \omega_{t+1}$ (3)												

hành tác động ngẫu nhiên (FEM). Trong khi đó, kết quả này không có ý nghĩa thống kê trong các mô hình REM và OLS. Kết quả này phù hợp để đưa ra ước tính kiểm định giả thuyết H3 khi kết quả trong kiểm định Hausman ủng hộ cho việc áp dụng mô hình FEM thích hợp hơn. Như vậy, trong thời gian chịu ảnh hưởng của Covid 19, tính bền lợi nhuận của các DNNY đều bị ảnh hưởng tiêu cực bởi những tác động của dịch bệnh và tác động tiêu cực bởi các khoản chênh lệch giữa LNKT và TNCT. Giả thuyết H3 được chấp nhận.

5. Thảo luận kết quả và kết luận

Như vậy, trong giai đoạn từ 2017 đến 2022 có thể khẳng định rằng, các DNNY trên TTCK Việt Nam đã thể hiện tính bền lợi nhuận, thông tin LNKT năm nay phù hợp cho việc dự báo ở năm sau. Kết quả này là cơ sở thực nghiệm để khẳng định rằng, thông tin LNKT công bố trên báo cáo tài chính của các DNNY hàng năm có giá trị dự báo, hữu ích cho người sử dụng thông tin trong việc dự báo số liệu lợi nhuận tương lai. Bên cạnh đó, khi chênh lệch LNKT so với TNCT càng cao thì độ bền của lợi nhuận, khả năng dự báo của lợi nhuận trong tương lai sẽ giảm đi. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Hanlon (2005) và các nghiên cứu gần đây của Na & cộng sự (2021) Pereira & cộng sự, (2023). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động ngược chiều của dịch bệnh Covid-19 đến tính bền của lợi nhuận, dẫn đến lợi nhuận của doanh nghiệp giảm đáng kể trong thời gian này. Điều này cũng nhất quán với kết quả nghiên cứu của Trombetta & Imperatore (2014), Arum (2022), Nguyễn Thị Anh Thư (2023) khi cho rằng tính bền của lợi nhuận bị ảnh hưởng khi khủng hoảng bởi dịch bệnh càng lớn. Kết quả nghiên cứu hàm ý các nhà quản lý chính sách cần đưa ra các quy định pháp lý phù hợp để giảm thiểu chênh lệch giữa LNKT và TNCT, nâng cao vai trò cung cấp thông tin hữu ích của báo cáo tài chính. Các nhà đầu tư cũng cần thận trọng khi xem xét thông tin chênh lệch LNKT - TNCT và chất lượng lợi nhuận trong bối cảnh tác động của Covid 19.

Tài liệu tham khảo:

- Adiati, A.K., Rahmawati, R. & Bandi, B. (2018), 'The impact of deferred tax and accruals on the earnings persistence of companies in the non-financial sectors listed on the Indonesia stock exchange', *Journal of Accounting, Finance and Auditing Studies*, 4(3), 1-18.
- Arum, M. (2022), 'Analysis of differences in profit persistence and accounting conservatism before the Covid-19 pandemic and after the Covid-19 pandemic', *Jurnal Ekonomi*, 11(03), 1740-1748.
- Bell, A. & Jones, K. (2015), 'Explaining fixed effects: Random effects modeling of time-series cross-sectional and panel data', *Political Science Research and Methods*, 3(1), 133-153.
- Blackwell III, J.L. (2005), 'Estimation and testing of fixed-effect panel-data systems', *The STATA journal*, 5(2), 202-207.
- Blaylock, B., Shevlin, T. & Wilson, R.J. (2012), 'Tax avoidance, large positive temporary book-tax differences, and earnings persistence', *The Accounting Review*, 87(1), 91-120.
- Dechow, P. and Dichev, I. (2002), 'The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors', *The Accounting Review*, 77, 35-59.
- Dechow, P., Ge, W. & Schrand, C. (2010), 'Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences', *Journal of accounting and economics*, 50(2-3), 344-401.
- Đặng Ngọc Hùng, Nguyễn Thị Hồng Nga, Hoàng Thị Việt Hà, Nguyễn Thị Thanh Loan, Trương Thanh Hằng, Nguyễn Thị Lan Anh & Lê Tuấn Anh (2021), 'Chất lượng lợi nhuận: tiếp cận trên quan điểm khảo sát và thực nghiệm', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 292(2), 124-136.
- Fatma, N. & Hidayat, W. (2020), 'Earnings persistence, earnings power, and equity valuation in consumer goods firms', *Asian Journal of Accounting Research*, 5(1), 3-13.
- Freeman, R.E., Harrison, J.S., Wicks, A.C., Parmar, B.L. & de Colle, S. (2010), *Stakeholder Theory: The State of the Art*, Cambridge University Press.
- Görlitz, A. & Dobler, M. (2023), 'Financial accounting for deferred taxes: A systematic review of empirical evidence', *Management review quarterly*, 73(1), 113-165.

-
- Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M., Sarstedt, M., Danks, N.P. & Ray, S. (2021), 'Evaluation of formative measurement models', in *Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) Using R*, Springer, 75-90.
- Hanlon, M. (2005), 'The persistence and pricing of earnings, accruals, and cash flows when firms have large book-tax differences', *The Accounting Review*, 80(1), 137-166.
- Healy, P.M. & Wahlen, J.M. (1999), 'A review of the earnings management literature and its implications for standard setting', *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383.
- Hsiao, C. (2007), 'Panel data analysis—advantages and challenges', *Test*, 16(1), 1-22.
- Huyghebaert, N., Van de Gucht, L. & Van Hulle, C. (2007), 'The choice between bank debt and trade credit in business start-ups', *Small Business Economics*, 29, 435-452.
- Kasipillai, J. & Mahenthiran, S. (2013), 'Deferred taxes, earnings management, and corporate governance: Malaysian evidence', *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 9(1), 1-18.
- Kimouche, B. (2022), 'The impact of deferred tax on earnings quality: Evidence from Algerian companies', *Zagreb International Review of Economics & Business*, 25(1), 155-170.
- Kvaal, E. & Nobes, C. (2010), 'International differences in IFRS policy choice: a research note', *Accounting and business research*, 40(2), 173.
- Minh Ha, N., Tuan Anh, P., Yue, X. & Hoang Phi Nam, N. (2021), 'The impact of tax avoidance on the value of listed firms in Vietnam', *Cogent Business & Management*, 8(1), 1930870.
- Morgeson, F.P., Mitchell, T.R. & Liu, D. (2015), 'Event system theory: An event-oriented approach to the organizational sciences', *Academy of Management Review*, 40(4), 515-537.
- Na, H.J., Kang, H. & Lee, H.E. (2021), 'Does tax incentives affect future firm value for corporate sustainability', *Sustainability*, 13(22), p.12665.
- Nguyễn Thị Anh Thư (2023), 'Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, chất lượng kiểm toán và độ tin cậy dồn tích đến tính bền vững của lợi nhuận bằng chứng thực nghiệm tại các công ty thuộc nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh', Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Ngọc Trang & Bùi Kim Phương (2018), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(7), 05-20.
- Parmar, B.L., Freeman, R.E., Harrison, J.S., Wicks, A.C., Purnell, L. & De Colle, S. (2010), 'Stakeholder theory: The state of the art', *Academy of Management Annals*, 4(1), 403-445.
- Pereira, A., Cláudia, P., Gomes, L. & Lima, A. (2023), 'Do taxes still affect earning persistence?', *Administrative Sciences*, 13(2), p.48.
- Purwaningsih, S. (2023), 'Differences in financial performance and earning persistence before and during the Covid-19 pandemi', *Jurnal Akuntansi*, 10(2), 273-282.
- Schipper, K. & Vincent, L. (2003), 'Earnings quality', *Accounting Horizons*, 17, 97-110.
- Sloan, R.G. (1996), 'Do stock prices fully reflect information in accruals and cash flows about future earnings?', *The Accounting Review*, 71(3), 289-315.
- Trombetta, M. & Imperatore, C. (2014), 'The dynamic of financial crises and its non-monotonic effects on earnings quality', *Journal Accounting Public Policy*, 33(3), 205-232.
- Trương Thùy Vân, Phan Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Diệu Thanh & Nguyễn Thị Hà Thanh (2018), 'Phân tích công bố thông tin về nguyên nhân tạo nên chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế ở Việt Nam', *Tạp chí khoa học trường Đại học An Giang*, 20(2), 11-22.